TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 19/2019/ HNGĐ- ST Ngày 08/11/2019 "V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn "	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bạn

2. Ông Hoàng Văn Mùi

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại nhà văn hóa khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 304/2019/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Quỳnh T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số nhà 253, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh H;

Nơi làm việc: Công ty TNHH Y(Việt Nam). Địa chỉ: Phòng 805, Tòa nhà H, 239 đường X, phường D, quận C, thành phố H.

Địa chỉ nơi làm việc: Tầng 1, kho ngoại quan K, khu công nghiệp Q, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Vũ Tiến D, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số nhà 253, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh H;

Nơi làm việc: Công ty cổ phần V. Địa chỉ: 122, S, P, C, H.

Chị T, anh D đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị T và anh D kết hôn ngày 20 tháng 2 năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND phường S, thành phố C, tỉnh H. Khi đó, chị T 27 tuổi làm nhân viên công ty xi măng P, anh D 26 tuổi làm lái xe. Anh chị có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau được 6 tháng rồi đi đến kết hôn. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại gia đình nhà anh D, rồi thuê nhà ở K-H sinh sống. Đến năm 2013, anh chị về ở hẳn nhà bố mẹ đẻ anh D ở khu dân cư T, S, C. Thời gian đầu, vợ chồng sinh sống hòa thuận hạnh phúc. Thời gian vợ chồng sinh sống vào năm 2010, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D có đọc được tin nhắn trên điện thoại giữa chị T và người đàn ông khác, dẫn đến anh D ghen tuông vô cớ nên có chửi bới, đánh đập chị T. Chị T đã đưa con về nhà ngoại sinh sống. Sau đó, anh D và gia đình có xuống xin lỗi và đón mẹ con chị T về sinh sống. Tình cảm vợ chồng lại bình thường. Đến năm 2017, anh D có nhắn tin điện thoại, quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Chị T có làm đơn xin hôn anh D ra Tòa án nhân dân thành phố C, nhưng được Tòa án hòa giải, động viên nên chị rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ. Thực tế, tình cảm vợ chồng không thay đổi mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Theo chị T, anh D và gia đình anh D đã có lời nói mạt sát, xúc phạm chị và gia đình chị. Bản thân anh D còn nói dối nhiều lần khiến chị không tin tưởng. Chị xác định anh D không chung thủy với chị nên chị không muốn đoàn tụ vợ chồng mà kiên quyết xin ly hôn anh D. Anh D thừa nhận việc vợ chồng anh chị có mâu thuẫn kéo dài và trầm trọng với lý do trong cuộc sống vợ chồng có lúc anh có phạm sai lầm, không chung thủy với chị T nhưng anh đã cải sửa để vợ chồng tiếp tục sinh sống với nhau, có lúc anh nóng tính nên có chửi bới, đánh chị T nhưng do chị T có lời nói hỗn láo với anh và gia đình anh. Anh cho rằng chị T sống cùng nhà với bố mẹ anh nhưng không biết cách cư xử, không tôn trọng bố mẹ anh. Thêm nữa, thời gian gần đây chị T còn gọi điện thoại hình ảnh, hẹn hò người đàn ông khác ở đâu, có biểu hiện không chung thủy. Tuy vậy, anh không đồng ý ly hôn chị T vì muốn ổn định cho con cái học hành. Theo anh vợ chồng cứ ly thân nhau vài năm, hai con ở với anh và ông bà nội, còn chị T đi đâu sinh sống cũng được, đến chủ nhật về thăm con cái.

Về con chung: Chị T và anh D có hai con chung là Vũ Trang N, sinh ngày 29/9/2006 và Vũ Phương A, sinh ngày 11/12/2011, hiện hai con chung đều

đang ở cùng với anh chị. Khi ly hôn cả chị T và anh D đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị T và anh D xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh với gia đình anh D, trưởng khu dân cư T, nhà trường nơi cháu N và Phương A theo học thể hiện: Trong quá trình chung sống, chị T và anh D có phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng, có lúc còn xô xát đánh chửi nhau. Thời gian qua các cháu theo học,chị T là người thường xuyên quan tâm họp phụ huynh, liên lạc với cô giáo chủ nhiệm hỏi han tình hình học tập của các cháu. Nếu chị T và anh D ly hôn, việc giao cháu N, Phương A cho ai trực tiếp nuôi dưỡng đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh D giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Quỳnh T được ly hôn anh Vũ Tiến D. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung Vũ Trang N, sinh ngày 29/9/2006 và Vũ Phương A, sinh ngày 11/12/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Quỳnh T khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn đối với anh Vũ Tiến D có địa chỉ cư trú tại phường S, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định

tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Quỳnh T và anh Vũ Tiến D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian sống hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâuthuẫn với lý do anh chị thiếu tin tưởng ở nhau. Anh D có ghen tuông vô cớ, chửi và đánh chị nên chị đã đưa con về nhà ngoại sinh sống. Sau đó, vợ chồng hòa giải, tình cảm vợ chồng lại bình thường. Đến năm 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Anh D có nhắn tin điện thoại, quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, chị T làm đơn xin ly hôn anh ra Tòa án C. Được Tòa án và hai gia đình hòa giải, chị T đã rút đơn về đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng vẫn chưa được cải thiện nhưng anh chị chấp nhận chung sống để con chung đỡ khổ. Tuy vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng ngày càng trầm trọng hơn. Cả anh D và chị T đều không tin tưởng, chia sẻ gì với nhau mà có lời nói, thái độ xúc phạm đến nhau và gia đình hai bên. Xét quan hệ vợ chồng giữa hai anh chị đã ở vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là một giải pháp tích cực để giải phóng cho hai anh chị cũng như các thành viên khác trong gia đình khỏi cảnh bất bình thường, bảo đảm lợi ích của vợ chồng anh chị, của gia đình và của xã hội. Anh D không đồng ý ly hôn chị T nhưng anh cũng không còn biện pháp nào để níu kéo tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, việc anh D không đồng ý ly hôn chị T vì muốn các con ổn định học tập và chỉ muốn các con sinh sống cùng với mình ,còn chị T đi đâu sinh sống cũng được không phải lý do để vợ chồng đoàn tụ mà muốn gây khó khăn cho chị T. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Yêu cầu nuôi con chung của chị T và anh D là yêu cầu chính đáng, phù hợp trách nhiệm người làm cha làm mẹ. Xét điều kiện nuôi con của hai anh chị thì thấy: Anh D và chị T đều có việc làm,thu nhập ổn định. Hàng năm, hai cháu có kết quả học tập tốt, đều đạt học sinh giỏi. Hiện anh D làm nghề lái xe, phải làm ca kíp, thường đi làm hai ba ngày mới về nhà một lần. Chị T là người thường xuyên quan tâm đến điều kiện học hành, chăm sóc các cháu. Hơn nữa,hai cháu là con gái, có nguyện vọng được ở với mẹ nên việc giao hai cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo cho các cháu ổn định tinh thần,vật chất để phát triển về mọi mặt, phù hợp với điều kiện thực tế của

anh chị, đảm bảo quyền lợi của con và phù hợp quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Chị T tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung với chị, anh D nhất trí nên chấp nhận sự thỏa thuận hai anh chị, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị T.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Chị T và anh D không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[2.4]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Quỳnh T:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Quỳnh T ly hôn anh Vũ Tiến D.

- Về quan hệ con chung: Xử giao hai con chung là Vũ Trang N, sinh ngày 29/9/2006 và Vũ Phương A, sinh ngày 11/12/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Quỳnh T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001439 ngày 8/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H. Chị T đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- UBND phường S, thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương